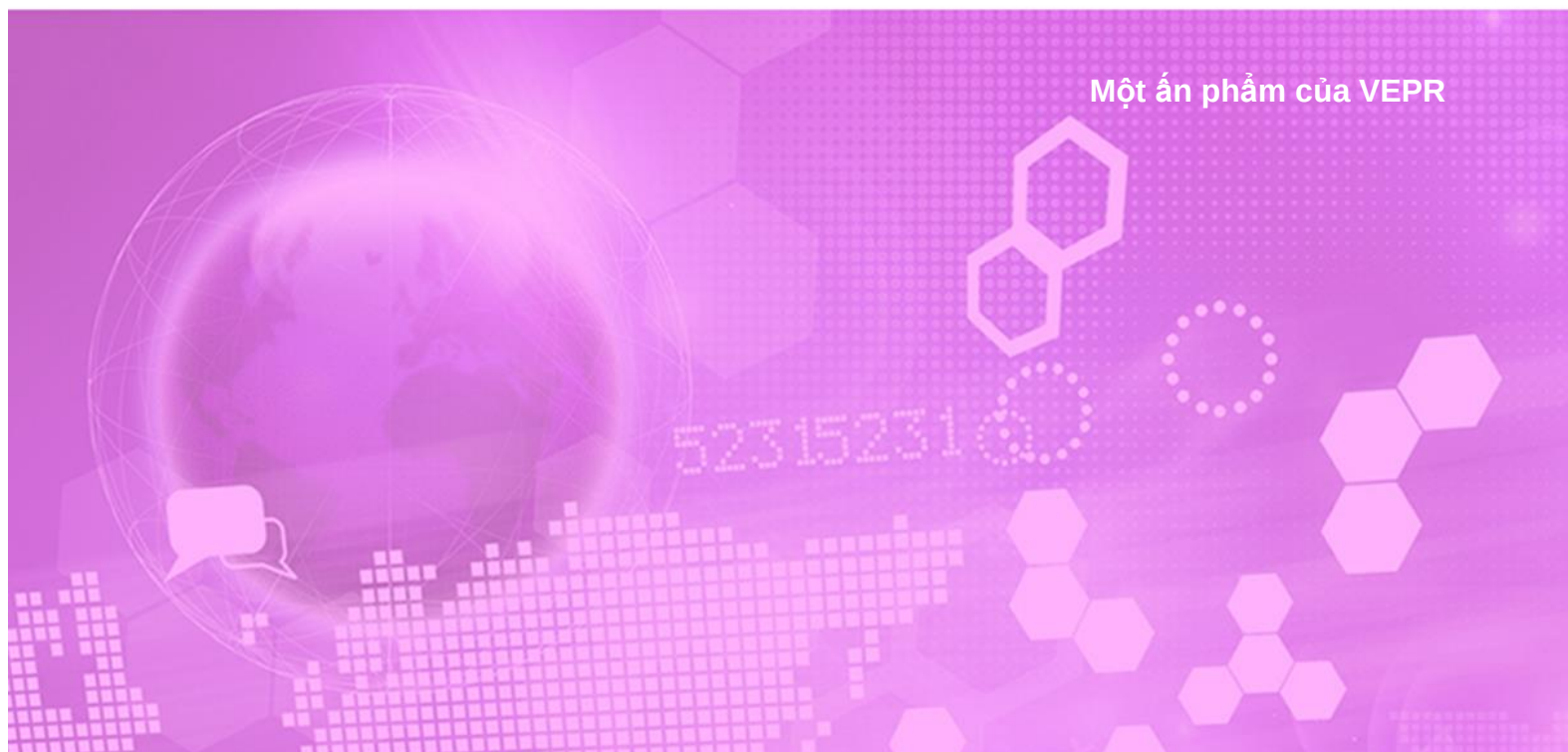


NHỮNG NHÀ KINH TẾ - CÁC TRIẾT GIA THỂ TỤC

Rober J. Shiller và Virginia M. Shiller

Một ấn phẩm của VEPR



Những nhà kinh tế học – Các triết gia thể tục

Rober J. Shiller¹ và Virginia M. Shiller²

Biên dịch: Nguyễn Thị Thu Giang³

Hiệu đính: Trần Mạnh Cường⁴

Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR và Broaden Economics

¹ Đại học Yale, Robert.shiller@yale.edu

² Đại học Yale, Virginia.shiller@yale.edu

³ Cộng tác viên, Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng thuộc VEPR

⁴ Phó Giám đốc, Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng thuộc VEPR

Tổng quan:

Trong khi những nhân vật hàng đầu trong lịch sử kinh tế học giai đoạn đầu cho rằng kinh tế học không thể tách rời triết học và những đặc tính của con người, đã có những bước tiến, đặc biệt là trong những thập kỉ gần đây, hướng đến việc kinh tế học trở thành một lĩnh vực kỹ thuật tối thiết với những phạm vi nghiên cứu chuyên biệt. Chắc chắn rằng, sự chuyên biệt đã tạo ra những tiến bộ lớn trong khoa học kinh tế. Dù vậy, những sự kiện gần đây xung quanh khủng hoảng tài chính đã củng cố luận điểm của một vài người rằng kinh tế học cần có những không gian tạo điều kiện cho sự tương tác liên ngành và có được tầm nhìn rộng hơn.

Từ khóa: Khoa học kinh tế, Các triết gia thế tục

Trong cuốn sách rất có ảnh hưởng của mình vào năm 1953 *Các Triết gia Thể tục: Cuộc đời, Thời đại và Ý tưởng của những Nhà Kinh tế Vĩ đại* (*The Wordly Philosophers: The Lives, Times And Ideas Of The Great Economics Thinkers*), Robert Heilbroner đã miêu tả một cách đầy cảm hứng về công việc của các nhà kinh tế – và nó đã được sử dụng làm tài liệu đọc bổ trợ cho hàng loạt sinh viên nhập môn kinh tế trong hàng thập kỉ qua. Heilbroner đã viết rằng ông chọn thuật ngữ “các triết gia thể tục” bởi chiều rộng và chiều sâu đạo đức trong nghiên cứu của các nhà kinh tế. Tiêu đề này đã gắn chặt ở đó, và sau nhiều năm người ta vẫn xem các nhà kinh tế như là những triết gia thể tục. Cảm hứng từ cuốn sách đã góp phần thắp lên ngọn lửa khát vọng của rất nhiều người mong muốn trở thành nhà kinh tế trong tương lai hay có một cuộc đời cống hiến như các nhà nghiên cứu.

Thế nhưng, trong khi quy mô nghiên cứu của các nhà kinh tế được cho là ấn tượng hơn cả, có rất nhiều câu hỏi về việc liệu “thể tục” và “tính triết học” có thực sự hiện tồn trong những nghiên cứu kinh tế hay không. Liệu ngành kinh tế học có phải đã mất đi tầm nhìn của thứ lý tưởng đã từng tồn tại trong những thập kỉ trước? Liệu lực đẩy mạnh mẽ theo đuổi sự chuyên biệt hoá sâu sắc để thúc đẩy nghiên cứu tới có dẫn tới việc mất đi một vài khía cạnh đạo đức?

Cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu vào năm 2007 và còn đang tiếp tục đến ngày nay, về mặt đạo đức hoặc phi đạo đức, được giới báo chí xem là minh chứng cho sự sụp đổ của trí tuệ và sự phán xét của giới kinh tế. Tại sao cả giới kinh tế lại thất bại trong việc dự báo hay đưa ra bất cứ cảnh báo quan trọng nào về cuộc khủng hoảng tài chính lớn nhất trong gần như một thế kỷ? Vô số lời chỉ trích từ những người không thuộc giới kinh tế cho rằng những mô hình mà các nhà kinh tế dựa vào là quá cứng nhắc hoặc quá chuyên biệt khiến hầu hết các nhà kinh tế không thể nhìn thấy bức tranh tổng thể và cất tiếng báo động về các mối nguy đang tiến triển.

Trong lúc này, chúng tôi tin rằng việc nghiên cứu các xu hướng kinh tế học qua các năm và suy nghĩ về những nhân tố ảnh hưởng tới quá trình nghiên cứu là rất quan trọng. Chúng ta sẽ bắt đầu xem xét việc nghiên cứu hai trong số các “triết gia thể tục” của Heilbroner. Nhìn chung, những nhân vật nổi bật trong cuốn sách và có tầm ảnh hưởng trong giai đoạn đầu phát triển của ngành – bao gồm Adam Smith, Karl Marx,

Henry George, John Maynard Keynes, Thomas Malthus, Alfred Marshall và John Stuart Mill – đã quan tâm tới làn sóng trí thức rộng rãi vào thời đó, và đã tham gia vào các vấn đề về chính sách công quan trọng liên quan tới việc cải thiện cuộc sống của người dân? Họ nhận thức về lĩnh vực của mình rộng hơn và thiên về những nhu cầu đạo đức hơn hầu hết các nhà kinh tế ngày nay dường như đang làm.

I. Những ví dụ

Adam Smith là giáo sư, không phải về kinh tế học mà là triết học đạo đức⁵. Cuốn *Lý thuyết về Cảm nhận Đạo đức* (*The Theory of Moral Sentiments*) của ông, xuất bản lần đầu vào năm 1759, là sự hoà trộn của triết học, tâm lý học và kinh tế học. Cuốn sách tìm kiếm lời giải về động lực dẫn dắt đằng sau hoạt động kinh tế: liệu bản chất con người là ích kỉ hay họ cũng biết quan tâm đến người khác? Khi đánh giá tính đạo đức ở con người, Smith đã tìm đến tâm lý học và nỗ lực mô tả chính xác những động lực của con người. Cuốn sách này là nền tảng cho phép ông viết cuốn *Của cải của các quốc gia* (*Wealth of Nations*) vào năm 1776 - cuốn sách đã đặt nền móng cho kinh tế học hiện đại.

John Maynard Keynes đã viết một tác phẩm mang tính triết học *Luận thuyết về Xác Suất* (*A Treatise on Probability*) (1921) về những nền tảng cơ bản của lý thuyết xác suất. Ông ngờ rằng liệu chúng ta thậm chí có nên suy nghĩ theo cách tính những xác suất: “Một số tần số thống kê, với giới hạn hẹp hơn hoặc rộng hơn, có tính ổn định. Nhưng tần số ổn định không thực sự phổ biến và không thể giả định một cách đơn giản”.⁶ Điều này khiến ông suy nghĩ về các xác suất bằng mức độ của niềm tin, và sau đó là các hiện tượng tâm lý, để loại bỏ mô hình kinh tế có tính xác suất và xây dựng khái niệm tâm lý đám đông như một động lực trong nền kinh tế. Vì vậy, triết lý của ông về xác suất, và việc ông không chấp nhận cơ chế vận hành kỹ thuật của các mô hình xác suất, trở thành trung tâm của cuốn *Lý thuyết Tổng quát về Việc làm, Lãi suất và Tiền tệ* (1936)⁷ (*The General Theory of Employment, Interest and Money*).

⁵ Những giáo sư về kinh tế chính trị hay kinh tế học đã không xuất hiện cho đến tận thế kỷ 19. Ví dụ, kinh tế học được đưa vào giảng dạy như một phần của học phần khoa học đạo đức tại Đại học Cambridge. (Masudul Alam Choudhury (1994)

⁶ Keynes (1921) trang 336.

⁷ Xem Thomas Cate và L. E. Johnson, 1998.

Mối quan tâm của Keynes về các vấn đề triết học là nguồn gốc cho sự ra đời của cuốn sách có ảnh hưởng của ông *Hệ quả kinh tế của hòa bình (The Economic Consequences of the Peace)*, được viết vào cuối Thế chiến thứ nhất về hội nghị hòa bình Versailles. Ông bày tỏ sự quan ngại về những khoản bồi thường thiệt hại nặng nề mà người Đức phải chi trả theo Hiệp ước Versailles, và truyền bá phân tích kinh tế thuần túy bằng những ý tưởng về tác động tâm lý của việc bồi thường, nhận thức chung về tính công bằng của chúng, cũng như đạo đức của những người đàm phán Hiệp ước. Phân tích của Keynes đã dự đoán các sự kiện kinh tế, xã hội và chính trị dẫn đến thảm kịch Thế chiến thứ hai. Tác phẩm này, một trong những thành công quan trọng trong lịch sử dự báo của một nhà kinh tế, đã cho thấy một phương thức nghiên cứu rộng mở và mang tính quy nạp.

Dường như phương thức nghiên cứu tương tự cũng thường được áp dụng đằng sau những lời cảnh báo của chúng ta, trước năm 2007, về cuộc khủng hoảng tài chính gần đây. Việc nhận thấy cuộc khủng hoảng sắp xảy ra một lần nữa bao gồm cả việc suy ngẫm về tính thiếu tin cậy của các mô hình xác suất, thay vì tâm lý học con người và các sự kiện lịch sử và những thay đổi về mặt thể chế không hề được thể hiện trong các mô hình kinh tế lượng hiện đại.

Tất nhiên, chuyên biệt hóa sâu có những ưu điểm riêng biệt: nó giúp hỗ trợ tiến bộ khoa học nhanh chóng, ít nhất là theo hướng được chỉ ra bởi những người có tầm nhìn trước đó - những người không chuyên biệt một cách quá hạn hẹp. Nhưng tinh thần chuyên môn biệt trong lĩnh vực này cũng có những bất lợi tiềm ẩn. Nếu chuyên biệt hóa quá mức, có thể có khuynh hướng khiến những ý tưởng ban đầu đi quá xa, vượt quá mục đích hữu ích của chúng. Chuyên biệt hóa cùng với áp lực cạnh tranh mạnh mẽ trong giới hàn lâm dẫn đến tình trạng các nhà khoa học thường cảm thấy rằng họ không có thời gian suy nghĩ về những vấn đề lớn và thậm chí là nghiên cứu những điều đơn giản nằm ngoài chuyên môn của mình. Kiến thức tổng quát của họ có thể bị hạn chế một cách đáng ngại, và do đó họ có thể sẽ rút lui vào chuyên ngành của mình, thực hiện những nghiên cứu có đóng góp nhỏ vào việc phát triển lĩnh vực, nhưng lại không thể để tâm vào bức tranh rộng lớn hơn.

II. Xu hướng dài hạn để gia tăng tính chặt chẽ và chuyên biệt hóa khoa học

Các khoa về khoa học xã hội hiện đại bắt đầu xuất hiện nhiều hơn vào cuối thế kỷ 19. Từ *Baltimore Sun* bình luận về sự phát triển của kinh tế học vào năm 1892 như sau:

*“Kinh tế chính trị đã trở thành một nhóm các môn khoa học. Trước đây người ta cho rằng một người với trí thông minh bình thường cũng có thể dạy kinh tế chính trị... Giờ đây, để làm được điều đó cần sự phối hợp của nhiều chuyên gia để đưa ra được kết quả của các nghiên cứu gần đây nhất trong mọi khía cạnh của kinh tế học.”*⁸

Vào thời điểm đó xảy ra căng thẳng trong giới nghiên cứu kinh tế giữa những người nhìn nhận các vấn đề xã hội và đạo đức thách thức phân tích chính thống và những người nhấn mạnh lý thuyết kinh tế thuần túy. Vào năm 1889, Edwin R. A. Seligman, sau này là giáo sư phụ trách bộ môn kinh tế chính trị tại Đại học Columbia, bình luận về sự căng thẳng giữa “trường phái cũ” sử dụng “phương pháp lịch sử và so sánh” và “trường phái mới” nhấn mạnh “phương pháp ưu tiên quy luật tự nhiên” và “lý luận trừu tượng”.⁹

Seligman cho rằng những người ủng hộ “trường phái mới” có xu hướng trẻ hơn, và những nhà kinh tế học nhiều tuổi hơn có xu hướng triết học hơn. Điều thú vị là một số người cũng có nhận xét tương tự về các nhà kinh tế học ngày nay. Có lẽ tuổi tác thực sự có thể mang lại những hiểu biết sâu sắc - những hiểu biết vượt ra khỏi thời đại mà người ta đang sống.

Xu hướng dài hạn để đạt được một cảm quan tốt hơn về một môn khoa học không phải lúc nào cũng dẫn đến chuyên biệt hoá sâu. Vào năm 1916, một nhà quan sát, nhà triết học từ Đại học Harvard, Ralph Barton Perry, đã nhận xét về việc tầm nhìn rộng hơn về bản chất con người đã và đang ảnh hưởng tới kinh tế học như thế nào:

“Lý thuyết kinh tế đã dần thiên về phía tâm lý học nhiều hơn... Có một xu hướng đang dần phát triển, ít nhất là trên lý thuyết, ẩn đằng sau những hình thái và những công cụ hiện có của quá trình kinh tế, với những động cơ của con người là nền tảng và làm sống động quá trình này”.¹⁰

⁸ “Kinh tế Chính trị,” *The Sun* (Baltimore) 20/02/1892, trang 3.

⁹ Loc. Cit

¹⁰ Perry, 1916 trang 447

Thực vậy, khi nhấn mạnh vào việc thể hiện hành vi kinh tế của con người dưới dạng tối đa hóa lợi ích trước những giới hạn, kinh tế học hiện đại đã thành công khi đưa ra một cái nhìn rộng hơn, nhân đạo hơn về các quá trình kinh tế, trong đó con người và động cơ của họ được xem là cốt lõi của lý thuyết kinh tế và dẫn tới sự phát triển của kinh tế học phúc lợi, tạo ra một kết nối đạo đức tốt hơn với phân tích kinh tế.

Tuy nhiên, theo quan điểm của các nhà phê bình, chuyên biệt hóa kỹ thuật các lĩnh vực trong kinh tế trở nên nổi bật hơn vào cuối thế kỷ XX, khi những đổi mới như lý thuyết kỳ vọng hợp lý và các giả thuyết về thị trường hiệu quả dường như bị đẩy quá xa bởi những người đam mê với nó.

Thậm chí vào năm 1961, người khởi xướng ra khái niệm những kỳ vọng hợp lý, John F. Muth, đã lo ngại về sự thu hẹp của các xu hướng liên quan đến khái niệm của ông trong tương lai. Trong một lá thư năm 1984 gửi cho Michael C. Lovell, Giáo sư Kinh tế tại Wesleyan, Muth khẳng định rằng:

“Thật đáng ngạc nhiên là những lựa chọn thay thế quan trọng cho những kỳ vọng hợp lý chưa bao giờ được đề xuất. Nghiên cứu ban đầu của tôi thực ra là một phản ứng chống lại những giả thuyết kỳ vọng quá ngây thơ được đặt cạnh hành vi quyết định hợp lý và dường như đã bị hiểu sai khá nhiều.

Có hai hướng rất đáng để nghiên cứu: (1) giải thích lý do tại sao các quy tắc “đã được tối giản” (smoothing) lại hiệu quả và những hạn chế của chúng và (2) kết hợp các nhận thức sai lệch nổi tiếng trong một lý thuyết về những kỳ vọng (Kahneman & Tversky). Thực khó tin rằng có quá ít thứ được thực hiện xoay quanh những việc này.”¹¹

Robert Heilbroner, viết trong ấn bản thứ bảy và cũng bản cuối cùng của “*Các triết gia thế tục*”, xuất bản vào năm 1999, bao gồm một chương cuối cùng có tựa đề “*Cái kết của triết học thế tục?*” Heilbroner bày tỏ mối quan ngại về sự chú trọng ngày càng lớn dành cho kinh tế dưới tư cách là một môn “khoa học” tương đương với vật lý hoặc sinh học, nhằm tìm ra các quy luật điều chỉnh sự kiện kinh tế. Tuy nhiên, Heilbroner đã trích dẫn cảnh báo của Alfred Marshall rằng “kinh tế học không thể so sánh được với các khoa học vật lý chính xác, vì nó liên quan đến các động lực luôn thay

¹¹ Thư đề ngày 2 tháng 10, 1984, với sự cho phép của Michael C. Lovell

đổi và tình vi thuộc về bản chất con người”.¹² Ngoài ra, Heilbroner cũng lưu ý rằng kinh tế học không thể là một môn khoa học thuần túy vì đời sống xã hội của con người vốn mang bản chất chính trị.

III. Kinh tế học như một môn Khoa học Đạo đức

Trong những năm gần đây, việc sử dụng thuật ngữ “kinh tế học như một môn khoa học đạo đức” có vẻ như xuất hiện lần đầu tiên trong bài diễn văn của Kenneth Boulding, chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Hoa Kỳ năm 1968. Theo quan điểm của Boulding, các môn khoa học thường không được xem là bị ảnh hưởng bởi những đánh giá đạo đức, vì chúng đơn giản chỉ là nhằm khám phá kiến thức về thế giới. Tuy nhiên, Boulding cho rằng các môn khoa học vốn phụ thuộc vào hệ thống giá trị được chấp nhận rộng rãi, và do đó chứa đựng các giá trị đạo đức vốn có. Trong lập luận này, Boulding khẳng định:

“Chúng ta không thể né tránh giả định rằng khi khoa học chuyển từ kiến thức thuần túy sang việc kiểm soát, nghĩa là, tiến tới tạo ra những gì nó biết; cái mà nó tạo ra sẽ trở thành một vấn đề lựa chọn đạo đức và sẽ phụ thuộc vào những giá trị chung của các xã hội mà ở đó văn hoá khoa học đã hằn sâu, cũng như những giá trị chung của chính văn hoá khoa học đó. Trong những trường hợp này, khoa học không thể được tiến hành nếu không có ít nhất một giá trị đạo đức tiềm tàng nào đó, nghĩa là một thứ văn hoá mang những giá trị chung thích hợp.”¹³

Trong bài phát biểu năm 1968 Boulding chỉ ra một hướng đi thường đưa các nhà kinh tế đi quá xa: niềm đam mê của các nhà kinh tế với cải tiến Pareto làm khuôn khổ cho phân tích chính sách. Dường như nhiều nhà kinh tế tự cho rằng khoa học kinh tế hiển nhiên nên áp dụng tiêu chuẩn Pareto như một nguyên tắc nghiên cứu: Chúng ta nên theo đuổi việc xây dựng các chính sách giúp mỗi người nhiều hơn và bỏ qua bất kỳ chính sách nào không đáng cân nhắc bởi nó mang lại bất lợi cho bất kỳ ai. Tuy nhiên, Boulding cho rằng, giả thuyết cơ bản thúc đẩy lý thuyết hóa Pareto, rằng người ta chỉ quan tâm đến bản thân và không có sự ác độc hay nhân từ ở bất kỳ đâu trong hệ thống, rõ ràng là sai. “Bất cứ điều gì có ít mô tả về thân phận con người đều khó có thể tưởng tượng được”¹⁴ - Boulding khẳng định.

¹² Marshall (1920) trang 5

¹³ Boulding (1969) trang 3

¹⁴ Boulding, trang 4

Ở đây, Boulding khẳng định rằng người ta phải hiểu “thân phận con người” để theo đuổi kinh tế học như là một môn khoa học đạo đức. Theo quan điểm của ông, điều này đòi hỏi các nhà kinh tế học phải có kiến thức rộng hơn về lịch sử và khoa học xã hội, ngoài việc phát triển kỹ năng toán học và kỹ thuật. Nếu chúng ta không chỉ dựa vào một tiêu chí Pareto hẹp, chúng ta cần một số hiểu biết về mối liên hệ giữa con người với con người, về các phản ứng và động cơ cảm xúc của họ.

IV. Thúc đẩy kinh tế như một môn Khoa học Đạo đức

Sau thất bại của các nhà kinh tế trong việc dự đoán khả năng khủng hoảng tài chính gần đây, người ta đang có dấu hiệu quan tâm nhiều hơn đến sự cân bằng giữa việc chuyên biệt hóa và kiến thức về các lĩnh vực khác, bao gồm lịch sử, tâm lý học, và xã hội học. Ngành kinh tế học có thể làm gì để khuyến khích các thành viên của mình tiếp tục xu hướng này? Liệu có hỗ trợ hay sự khích lệ nào có thể khuyến khích các nhà kinh tế học trẻ đầu tư nhiều hơn vào việc giành lại danh hiệu các triết gia thể tục hay không?

Những người ở vị trí có ảnh hưởng đến hướng nghiên cứu kinh tế, bao gồm người đánh giá đề cương nghiên cứu, tham gia vào việc tuyển dụng và khuyến khích các nhà nghiên cứu, hoặc quản lý các tạp chí học thuật, đang ở vị trí then chốt để có thể khuyến khích các góc nhìn rộng lớn hơn – kết hợp nhiều cách tiếp cận khác nhau cho phép đánh giá các vấn đề kinh tế một cách tinh vi hơn.

Trong năm 1987, *Journal of Economics Perspectives* đã đưa ra một ví dụ về những điều có thể được thực hiện. Trong số phát hành đầu tiên, các nhà biên tập Joseph Stiglitz, Carl Shapiro và Timothy Taylor, đã than thở rằng “các chuyên gia chỉ có thể nói chuyện một cách dễ dàng với nhau” và khẳng định rằng các nhà kinh tế cần một tạp chí mới để “đóng vai trò như là một tạp chí kinh tế học cho người đọc phổ thông”. Họ viết: “Tiêu đề của tạp chí mới được chọn để phản ánh hai khía cạnh trọng tâm trong sứ mệnh của nó: giới thiệu những góc nhìn kinh tế và cho thấy cách thức một góc nhìn kinh tế có thể giúp chúng ta hiểu xã hội và một số vấn đề của xã hội.”¹⁵

Các bài viết trên tạp chí đó không dự đoán khủng hoảng tài chính thế giới bắt đầu vào năm 2007, nhưng đã công bố một số bài báo có liên quan ngay trước khủng hoảng. Ấn

¹⁵ “Forward,” *Journal of Economic Perspectives*, trang 3-5

bản vào mùa xuân năm 2005 bao gồm một bài viết của W. Scott Frame và Lawrence J. White, quan ngại về các vấn đề mang tính hệ thống do Fannie Mae và Freddie Mac đưa ra mặc dù bài viết không chỉ ra rằng thất bại có thể sắp xảy đến. Ấn bản vào mùa thu năm 2005 giới thiệu một chuyên đề thảo luận khoa học “Cognition, Brain Science and Economics” (Nhận thức, Khoa học não bộ và Kinh tế học) bao gồm một nghiên cứu của Ernst Fehr và Jean-Robert Tyran trình bày lý thuyết nhận thức về các bong bóng đầu cơ dựa trên kinh tế thực nghiệm, mặc dù nghiên cứu không thảo luận về tình trạng lúc đó. Vấn đề tương tự cũng được Charles Himmelberg, Christopher Mayer và Todd Sinai trình bày trong bài viết về bong bóng đầu cơ trong thị trường nhà đất, mặc dù nó chỉ đi đến một kết luận khá yếu rằng “không thể xác định rõ ràng liệu bong bóng bất động sản có tồn tại hay không”.¹³ Ấn bản vào mùa đông 2005 bao gồm một chuyên đề về xã hội học và kinh tế học, tạo ra một diễn đàn thảo luận về xã hội học về tình hình đầu cơ hiện tại trên các thị trường, mặc dù nó không thực sự làm điều này.

Những học giả này thấy rõ các yếu tố của cuộc khủng hoảng nhưng không kết hợp chúng lại với nhau để cảnh báo người đọc rằng một cuộc khủng hoảng sắp xảy ra. Liệu họ thực sự không hề lưỡng lự trước được cuộc khủng hoảng, hay việc xem mình chỉ là những nhà xây dựng mô hình chuyên sâu khiến họ do dự trong việc sử dụng đánh giá tốt nhất của mình để thách thức quan điểm chiếm ưu thế rằng chúng ta có một hệ thống tài chính vững chắc? Rõ ràng, không phải tất cả các vấn đề về chuyên môn đều được giải quyết bằng việc thành lập tạp chí này.

Nhưng nỗ lực khuyến khích các nhà kinh tế học chuyên nghiệp tổng hợp từ nhiều hướng nghiên cứu và đưa ra các phán đoán về những vấn đề cấp bách đương thời của Tạp chí “*Journal of Economics Perspectives*” là hướng đi đúng đắn. Chúng ta đơn giản là phải thực hiện nhiều thay đổi hơn, như các diễn đàn đa ngành và phát triển xây dựng các chương trình khuyến khích các nhà nghiên cứu, cả trong quá trình đào tạo và sự nghiệp sau đó của họ. Yêu cầu thực sự đối với các nhà nghiên cứu là cần tăng gấp đôi nỗ lực để khuyến khích sự vun đắp chung và tư duy trên diện rộng, được thúc đẩy bởi mục đích đạo đức to lớn trong việc cải thiện phúc lợi của con người.

Tài liệu tham khảo

- Boulding, Kenneth.** 1969. “Economics as a Moral Science.” *American Economic Review*, 59(1):1-12
- Cate, Thomas, and L. E. Johnson.** 1998. “The Theory of Probability: A Key Element in Keynes’ Revolution.” *International Advances in Economic Research*, 4(4):324-344.
- Choudhury, Masudul Alam.** 1994. *Economic theory and social institutions: A critique with special reference to Canada*. London: United Press of America, Inc.
- Fehr, Ernst, and Jean-Robert Tyran.** 2005. “Individual Irrationality and Aggregate Outcomes,” *Journal of Economic Perspectives*, 19(4):43-66.
- Frame, W. Scott, and Lawrence J. White.** 2005. “Fussing and Fuming over Fannie and Freddie: How Much Smoke, How Much Fire?” *The Journal of Economic Perspectives*, 19(2):159-84.
- Heilbroner, Robert.** 1953. *The Worldly Philosophers: The Lives, Times And Ideas Of The Great Economic Thinkers*. New York: Simon & Schuster.
- Himmelberg, Charles, Christopher Mayer and Todd Sinai.** 2005. “Assessing High House Prices: Bubbles, Fundamentals and Misperceptions.” *Journal of Economic Perspectives*, 19(4):67-92.
- Keynes, John Maynard.** 1919. *Economic Consequences of the Peace*. London: Macmillan.
- Marshall, Alfred,** *Principles of Economics*, 8th Ed., Vol. I, London: MacMillan, 1920.
- Muth, John F.** 1961. “Rational Expectations and the Theory of Price Movements.” *Econometrica*, 29:315-35.
- Perry, Ralph Barton.** 1916. “Economic Value and Moral Value.” *The Quarterly Journal of Economics*, 30(3):443-85.
- Seligman, Edwin R. A.** 1889. “Review [of Gustav Schmoller].” *Political Science Quarterly*, 4(3):543-545.
- Smith, Adam.** 1759. *The Theory of Moral Sentiments*. A. Millar, in the Strand and A. Kincaid and J. Bell in Edinburgh.



**BROADEN
ECONOMICS**

NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC

BET-01 Điều gì đang xảy ra với kinh tế học dòng chính

BET-02 Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản: Keynes đối đầu với Marx

BET-03 Nghệ thuật và khoa học của Kinh tế học tại Cambridge

BET-04 Keynes đã đến nước Anh như thế nào

BET-05 Kinh tế học Keynesian, Keynesian mới và Cổ điển mới

BET-06 Điều làm nên một nhà kinh tế học

LIÊN HỆ

Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng (Broaden Economics)

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4

144 Xuân Thủy, Cầu Giấy

Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714/734

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: broadeneconomics@rethinkeconomics.org

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © Broaden Economics 2017